

姓名:

日期:

For each of the following multiple choice questions, write the letter that corresponds with the best answer provided.

— 1. 水

- A. chī
C. shuǐ

- B. zài
D. yào

— 2. 牛肉

- A. jiǎo zǐ
C. niú ròu

- B. chūn juǎn
D. guǒ zhī

— 3. 吃

- A. chī
C. zài

- B. jiā
D. yú

— 4. 面条

- A. jī ròu
C. mǐ fàn

- B. chūn juǎn
D. miàn tiáo

— 5. 公园

- A. jiǎo zǐ
C. gōng yuán

- B. jī ròu
D. miàn tiáo

— 6. 春卷

- A. gōng yuán
C. mǐ fàn

- B. bǐng gān
D. chūn juǎn

— 7. 炒饭

- A. chǎo fàn
C. chūn juǎn

- B. jiǎo zǐ
D. miàn tiáo

— 8. 饼干

- A. gōng yuán
C. chǎo fàn

- B. mǐ fàn
D. bǐng gān

— 9. 家

- A. chī
C. shuǐ

- B. hē
D. jiā

姓名:

日期:

- 10. 饺子
A. gōng yuán
C. guǒ zhī
B. chūn juǎn
D. jiǎo zǐ
- 11. 要
A. jiā
C. yào
B. hē
D. yú
- 12. 茶
A. chī
C. chá
B. yú
D. yào
- 13. 喝
A. chī
C. shuǐ
B. hē
D. yào
- 14. 在
A. jiā
C. shuǐ
B. zài
D. chá
- 15. 米饭
A. mǐ fàn
C. bǐng gān
B. jī ròu
D. chūn juǎn
- 16. 果汁
A. jiǎo zǐ
C. guǒ zhī
B. chūn juǎn
D. niú ròu
- 17. 鸡肉
A. mǐ fàn
C. chǎo fàn
B. niú ròu
D. jī ròu
- 18. 鱼
A. chī
C. shuǐ
B. jiā
D. yú